

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN HIỆP PHƯỚC

(Thanh toán bằng USD – giá chưa bao gồm VAT)

Ban hành kèm theo Quyết định số : 21/SPH-QĐ ngày 14 tháng 05 năm 2024
của Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

PHẦN A

QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ; trừ các ngày Tết cổ truyền dân tộc...

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:

1. Đơn vị tính và cách làm tròn:

1.1 Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu biển, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu biển, phương tiện thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2 Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

1.3 Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
- Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị công suất máy:

2.1 Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vapeur – CV) trên máy chính của tàu biển, phương tiện thủy hoặc Kilowatt (KW).

2.2 Quy đổi: phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

3.1 Trọng lượng tính giá là tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 1 tấn.

3.2 Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới $0,5m^3$ không tính; từ $0,5m^3$ trở lên tính tròn $1m^3$.

3.3 Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc $1m^3$.

4. Đơn vị thời gian:

4.1 Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

4.2 Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4.3 Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, $\frac{1}{2}$ ca tính bằng 4 giờ.

5. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Là Dollars Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Dollars Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi căn cứ theo qui định của Bộ Tài chính hiện hành.

6. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Bảng 1

| LOẠI HÀNG | QUY ĐỔI |
|---|-----------------|
| Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là m^3 | $1 m^3 = 1$ tấn |
| Hàng công kênh, hàng khác...chưa nêu ở trên | $2 m^3 = 1$ tấn |
| Thùng - can - hộp - chai rỗng | $1 m^3 = 5$ tấn |

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

7. Giải thích từ ngữ:

- Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
- Tổng dung tích – Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo qui định.
- Hàng hóa xuất khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hóa nhập khẩu (kể cả container) là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Kho, bãi: là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.

PHẦN B

GIÁ DỊCH VỤ TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY

I. GIÁ CẦU BẾN, PHAO NEO:

1. Giá dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo:

Bảng 2

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|---|-------------------|
| Tàu thuyền cập cầu, buộc phao : | |
| - Đổ tại cầu | 0,0031 USD/GT/giờ |
| - Đổ tại phao | 0,0013 USD/GT/giờ |
| - Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | 0,0060 USD/GT/giờ |
| - Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | 0,0020 USD/GT/giờ |
| - Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo | 0,0015 USD/GT/giờ |
| Giá hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao: | |
| - Lướt vào hoặc rời: bao gồm cả thuyền viên và sỹ quan của tàu khách hoặc thuyền viên, sỹ quan, quân nhân của tàu quân sự và tàu thực tập sinh. | 3,50 USD/người |

| | |
|--|----------------|
| - Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại. | 3,50 USD/người |
|--|----------------|

2. Mức thu tối thiểu tàu thuyền/ sà lan cập cầu/ cập mạn

- Một lần phương tiện thủy cập cầu (< 2.000 GRT): 85 USD/ngày.

- Một lần tàu thuyền cập phao: 220 USD/3 ngày đầu tiên; ngày thứ 4 trở đi 72 USD/ngày.

3. Trường hợp sử dụng thêm cầu bến trống để làm hành lang an toàn: 550 USD/100m cầu/ngày.

4. Tàu thuyền/ sà lan đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng, giá cầu bến/ phao neo tính theo thời gian và đơn giá thực tế tàu thuyền/ sà lan đỗ từng khu vực, sau đó cộng lại.

5. Thời gian tính phí cầu bến/ phao neo, cập mạn: được tính từ lúc sợi dây đầu tiên buộc vào bích/phao neo cho đến khi sợi dây cuối cùng của tàu thuyền/ sà lan mở khỏi bích/phao neo.

6. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: (đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ)

1. Tại cầu, phao của Cảng Sài Gòn-Hiệp Phước:

Bảng 5

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở

| TRỌNG TẢI TÀU | TẠI CẦU | TẠI PHAO |
|------------------------------|---------|----------|
| - Từ 4.000 GT trở xuống | 37 | 90 |
| - Từ 4.001 GT đến 10.000 GT | 55 | 120 |
| - Từ 10.001 GT đến 15.000 GT | 72 | 165 |
| - Từ 15.001 GT đến 20.000 GT | 90 | 190 |
| - Từ 20.001 GT trở lên | 110 | 220 |

2. Các trường hợp khác:

2.1 Các khu vực khác: tính theo giá thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá buộc mở dây tại phao tương ứng Bảng 5.

2.2 Ca nô đã có mặt tại điểm để buộc mở dây theo yêu cầu của Đại lý, nhưng vì một lý do nào đó tàu biển không đi/đến, không đúng giờ hoặc thay đổi giờ do yêu cầu của Hoa tiêu thì tính bằng 50% đơn giá Bảng 5.

2.3 Buộc mở dây cho tàu cập mạn, tính bằng đơn giá tàu cập cầu.

2.4 Các trường hợp phục vụ 02 ca nô buộc mở dây tại phao theo yêu cầu Hoa tiêu, Cảng vụ, Đại lý, Chủ tàu: tăng 70% Bảng 5.

III. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HÀM HÀNG: thu theo yêu cầu

1. Trường hợp sử dụng cần cẩu tàu/cầu bờ:

Bảng 6

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở-hầm

| TRỌNG TẢI TÀU | Nắp hầm để lại trên boong | Nắp hầm đưa lên bờ |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------|
| - Từ 5.000 GT trở xuống | 9,20 | 12,00 |
| - Từ 5.001 GT đến 10.000 GT | 12,00 | 18,00 |
| - Từ 10.001 GT trở lên | 21,00 | 35,50 |

2. Trường hợp sử dụng cần cẩu nội: giá thỏa thuận.

3. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK): tăng 150% đơn giá Bảng 6.

IV. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

Bảng 7

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|--|-------------------------|
| 1. Cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu: | |
| - Cấp nước ngọt tại cầu cảng | 3,20 USD/m ³ |
| - Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy | 3,50 USD/m ³ |
| 2. Giá điện | 0,50 USD/Kwh |
| 3. Đổ rác: phương tiện đổ tại cầu/phao, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu: | |
| - Đổ rác tại cầu | 35,00 USD/lần |
| - Đổ rác tại phao | 55,00 USD/lần |
| 4. Đổ rác đối với tàu khách, tàu quân sự, tàu thực tập sinh: | |

| | |
|--|--|
| - Đổ tại cầu | 0,70 USD/người |
| - Mức thu tối thiểu một lần đổ rác | 100,00 USD/lần |
| - Mức thu tối thiểu với du thuyền, tàu DL sông | 50,00 USD/lần |
| - Mức thu tối đa một lần đổ rác | 500,00 USD/lần |
| 5. Đổ rác thải độc hại: | |
| - Dưới 250 kg | 500 USD/lần |
| - Từ 251 kg đến 500 kg | 800 USD/lần |
| - Từ 501 kg đến 1.200 kg | 1.500 USD/lần |
| - Trên 1200 kg | 2.000 USD/lần |
| 6. Đổ rác tàu biển đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được việc đổ rác) | Tính bằng 130% đơn giá đổ rác tại cầu. |

V. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

1. Thuê cầu cảng neo đậu (áp dụng cho du thuyền và các tàu neo đậu cầu cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến):

- Chiều dài tàu (LOA) < 30m: 250 USD/tàu - ngày
- Chiều dài tàu (LOA) từ 30m < 50m: 550 USD/tàu - ngày
- Chiều dài tàu (LOA) từ 50m → 100m: 880 USD/tàu - ngày
- Chiều dài tàu (LOA) > 100m: thỏa thuận.
- Trường hợp tàu đậu dài ngày, từ ngày thứ 7 trở đi tính giá thỏa thuận.

2. Khi chủ tàu có yêu cầu, Cảng và chủ tàu sẽ thỏa thuận mức giá cho các dịch vụ:

- Dọn vệ sinh hầm hàng; Quét rửa mặt boong.
- Chằng buộc hàng hóa.
- Chỉ định vị trí neo đậu, thời gian cập cầu hoặc các dịch vụ tiện ích khác.
- Các dịch vụ khác chưa nêu ở trên.

PHẦN C

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA: (trừ Container)

1. Phân loại nhóm hàng:

Bảng 8

| Nhóm hàng | LOẠI HÀNG |
|-----------------|---|
| Nhóm 1 | Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, than... |
| Nhóm 2 | Các loại hàng bao. |
| Nhóm 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh để rời; các sản phẩm kim khí khác... - Ống nước đường kính < 300 mm. |
| Nhóm 4 | <ul style="list-style-type: none"> - Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, thùng, pallet như: Gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bánh bông, bánh giấy, bòn...(trừ các loại hàng ở Nhóm 6). - Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bòn, hóa chất... - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. - Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. - Ống nước đường kính 300 mm đến 500 mm. |
| Nhóm 5 | Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ, cao su các loại... (trừ cao su đóng trong pallet), hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần. |
| Nhóm 6 | Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tước bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bòn đường kính từ trên 500 mm đến dưới 800 mm. |
| Nhóm 7 | Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống). |
| Trường hợp khác | Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá. |

| | |
|--|-------------------------------|
| | Hàng đặc biệt có giá trị cao. |
|--|-------------------------------|

2. **Giá xếp dỡ:** theo phương án, bằng cần cầu tàu

Bảng 9

Đơn vị tính: USD/tấn

| NHÓM HÀNG* | | Tàu ->Giao thẳng (hoặc ngược lại) | Kho/bãi->Xe (hoặc ngược lại) |
|----------------------------------|------------------------------|--|-----------------------------------|
| Nhóm 1: Hàng xá: | | 1,50 | 1,20 |
| 1.1 | Cám dứa, cám cọ, cám hạt cải | 2,00 | 1,20 |
| Nhóm 2 Hàng bao (30 kg -> 60 kg) | | 2,60 | 1,70 |
| 2.1 | Bao Jumbo, bao trên pallet | 1,70 | 1,10 |
| Nhóm 3 Hàng sắt thép | | 2,20 | 1,50 |
| Nhóm 4 Máy móc thiết bị | | 3,00 | 2,00 |
| Nhóm 5 Bách hóa | | 3,00 | 2,10 |
| Nhóm 6 Hàng cồng kênh | | 3,50 | 2,45 |

(* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng 8.)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của Biểu cước này).

2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Bảng 10

| Mức tăng | CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU |
|----------|--|
| 10% | - Giao thẳng hàng hóa sang mạn tàu biển. - Hàng bao < 30 kg. |
| 15% | Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, sắt bó, thép tấm từ 6m đến dưới 12m. |
| 20% | Các loại hàng bao (trừ bao Jumbo) như: phân bón urea, cám dứa, cám cọ, hóa chất, bột đá, vôi bột, soda ash, các hàng hóa độc hại khác. |

| | |
|------------|--|
| 30% | <ul style="list-style-type: none"> - Các loại hàng như: than, quặng, tôm khô, mắm, nước mắm, xương súc vật, cá khô, cao su sống, soda ash xá, clinker, Abestos, sản lát bao, xi măng bao. - Hàng bao trên 80kg/bao. |
| 50% | <ul style="list-style-type: none"> - Xút, thuốc trừ sâu, caustic soda, lưu huỳnh, các loại hàng có tính axit, có hơi gas; các chất dễ cháy như: xăng, dầu, alcohol, amoniac...; các loại hàng khó xếp dỡ như: đất sét dẻo ướt ... - Hàng đóng/rút Container nhiều chủ hàng. - Hàng ướp lạnh (15°C đến 0°C). |
| 80% | Hàng bao cắt miệng xô xá, không phân biệt loại hàng. |
| 100% | <ul style="list-style-type: none"> - Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tảng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó. - Hàng đông lạnh dưới 0°C. |
| Thỏa thuận | <ul style="list-style-type: none"> - Hàng giữ kéo (hàng xếp không ngay ngắn..), hàng năng suất thấp, hàng đặc biệt khó làm khác. - Hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy theo qui định tại bảng IMDG code. - Gang thỏi để rời, đá cục, đá tảng. - Các trường hợp có phương án bốc xếp bất thường, các trường hợp không nêu ở trên. |

2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Tu chỉnh hàng hóa (không phân biệt loại hàng): 10 USD/tấn.
- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa: giá thỏa thuận
- Xếp dỡ đảo hàng:
 - + Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan.
 - + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan.
 - + Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ, tính theo giá thị trường.

- Với hàng đặc biệt, siêu trường, siêu trọng: xếp dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> giao thẳng (hoặc ngược lại).

- Các loại hàng thiết bị đặc biệt có giá trị cao chưa được liệt kê trong Nhóm 6, giá thỏa thuận (mức tối thiểu phải cao hơn 110% đơn giá xếp dỡ hàng Nhóm 6-Bảng 9).

3. Giá đóng bao hàng xá (rời):

Bảng 11

Đơn vị tính: USD/tấn

| LOẠI HÀNG | ĐƠN GIÁ | |
|---|----------|----------|
| 1. Xếp dỡ tàu/hope, đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe: | | |
| - Hàng xá | 4,80 | |
| - Cám dừ, cám cọ, cám hạt cải | 6,00 | |
| - Phân bón | 5,00 | |
| - Các loại hóa chất (lưu huỳnh, soda ash..) | 6,80 | |
| 2. Rút ruột Container đóng bao, giao nhận và chất xếp lên xe, đã bao gồm nâng hạ, di dời Container: | Bao 50kg | Bao 25kg |
| - Phân bón: | | |
| + May bao | 4,00 | 4,30 |
| + Ép bao | 4,90 | 5,20 |
| - Cám, bột thịt: | | |
| + May bao | 4,70 | 5,00 |
| + Ép bao | 5,70 | 6,00 |

4. Giá xếp dỡ phương tiện ô tô vận tải, xe chuyên dùng:

Bảng 12

Đơn vị tính: USD/chiếc

| LOẠI XE | Từ tàu giao thẳng phương tiện- cầu tàu (hoặc ngược lại) |
|--------------------------|--|
| 1. Các loại xe bánh hơi: | |

| | |
|---|------------|
| - Xe du lịch 4 chỗ đã qua sử dụng và xe tải nhẹ dưới 1,5 tấn | 35,00 |
| - Xe du lịch mới, xe từ 8 chỗ đến <15 chỗ, xe nâng < 5 tấn, trailer 20' | 40,00 |
| - Xe 15 – 30 chỗ, xe tải <7 tấn, xe lạnh ≤ 5 tấn | 47,00 |
| - Xe tải từ 7 tấn đến <15 tấn, xe nâng hoặc đầu kéo trên 5 tấn đến dưới 15 tấn, trailer 40' | 48,00 |
| - Xe lạnh >5 tấn, xe tải từ 15 tấn – 20 tấn | 60,00 |
| - Xe >30 chỗ | 72,00 |
| 2. Xe trộn bê tông, xe bồn, xe nâng, xe bánh xích, máy đào xới và các xe chuyên dùng khác chưa kê ở trên: | |
| - Dưới 15 tấn | 72,00 |
| - Từ 15 tấn đến dưới 20 tấn | 99,00 |
| - Từ 20 tấn đến 30 tấn | 160,00 |
| - Trên 30 tấn | Thỏa thuận |

Các trường hợp tính giá khác:

- Vận chuyển phương tiện từ đầu cần vào bãi: bằng 50 % đơn giá Bảng 12.
- Xếp dỡ từ tàu giao thẳng bằng cần cầu bờ: bằng 150% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng xe nâng đưa lên xe chủ hàng: bằng 50% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, sử dụng cần cầu bờ đưa lên xe chủ hàng: bằng 100% đơn giá Bảng 12.
- Xuất kho bãi, phương tiện tự hành: bằng 25% đơn giá Bảng 12.
- Phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (xe bị hết điện bình, hỏng máy) phải sử dụng đầu kéo/xe nâng của cảng để đưa vào kho/bãi cảng: tăng 30% đơn giá Bảng 12.
- Các phương tiện vận chuyển được xếp chồng lên nhau thì kể từ phương tiện thứ 2 giá được tính bằng 50% giá của phương tiện đầu tiên Bảng 12.

5. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trường, siêu trọng:

Bảng 13

Đơn vị tính: USD/kiện

| LOẠI HÀNG | Từ tàu giao thẳng phương tiện -cần cầu tàu (hoặc ngược lại) | Từ tàu giao thẳng phương tiện - cần cầu bờ (hoặc ngược lại) |
|-----------------------|---|---|
| - Từ 30T đến dưới 40T | 320 | 450 |
| - Từ 40T đến dưới 50T | 500 | 620 |
| - Từ 50T đến dưới 60T | 1.100 | 1.300 |
| - Từ 60T đến dưới 70T | 1.600 | 1.900 |
| - Từ 70T trở lên | Thỏa thuận | Thỏa thuận |

Các trường hợp tính giá khác:

- Xếp dỡ từ tàu giao sà lan thông qua cầu cảng: tăng 50% đơn giá giao thẳng bằng cần cầu bờ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- Trường hợp phải đầu cầu: tăng 50% đơn giá của tác nghiệp xếp dỡ Bảng 13 (không bao gồm phí vận chuyển).
- Xuất kho/ bãi (xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): tính bằng 50% đơn giá Bảng 13.
- Xe vận chuyển nội bộ Cảng: giá thỏa thuận.
- Cân chỉnh hàng giao thẳng từ tàu đến sà lan: giá thỏa thuận.

6. Giá cân hàng:

Bảng 14

Đơn vị tính: USD/tấn

| CÂN MÁY, CÂN ĐIỆN TỬ | ĐƠN GIÁ |
|---|----------------|
| - Hàng và phương tiện (chỉ tính lượt cân khi trên xe có hàng) | 0,20 |
| - Hàng xuống phương tiện thủy (cân điện tử) | 0,25 |
| - Hàng hóa khác (chỉ tính trọng lượng hàng) | 0,30 |
| - Cân kiểm tra hàng bao sau khi đóng gói | 0,15 |
| - Qua cân thủ công | 0,50 |
| - Trường hợp khác | Giá thỏa thuận |

7. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Bảng 15

Đơn vị tính: USD/tấn

| LOẠI HÀNG | ĐƠN GIÁ |
|--|---------|
| - Hàng xá | 0,15 |
| - Hàng bao, kim khí | 0,25 |
| - Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác | 0,45 |
| - Kiểm đếm hàng sắt thép dưới sà lan | 0,35 |
| - Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (hàng trong bó hoặc kiện), phá mã. | 0,50 |
| - Các loại xe (USD/chiếc) | 6,00 |

II. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ CONTAINER:

1. Giá xếp dỡ theo phương án: (đã bao gồm cước giao nhận)

Bảng 16

Đơn vị tính: USD/container

| Loại container | Giao thẳng | Tàu ↔ bãi | Nâng/ hạ tại bãi |
|-------------------------|------------|-----------|------------------|
| 20 feet có hàng | 35,00 | 46,00 | 18,00 |
| 20 feet không hàng | 20,00 | 25,00 | 13,00 |
| 40 feet có hàng | 52,00 | 69,00 | 29,00 |
| 40 feet không hàng | 29,00 | 37,00 | 18,00 |
| Trên 40 feet có hàng | 78,00 | 98,00 | 43,50 |
| Trên 40 feet không hàng | 43,50 | 55,50 | 27,00 |

Các trường hợp tính giá khác:

- Giá đóng/ rút hàng container: giá thỏa thuận.
- Rút hàng từ container này sang container khác (không bao gồm chi phí nâng/ hạ container phát sinh): bao gồm phương án đóng và rút container tại bãi.
- Container không nhập/ xuất CY tại Cảng, nâng hạ container giá thỏa thuận.
- Xếp dỡ container hàng nguy hiểm: tăng 50% đơn giá Bảng 16.
- Xếp dỡ hàng hóa trong container mở (open-top, open-side): thu theo giá nhóm hàng tương ứng của Bảng 9 hoặc thỏa thuận.
- Nâng/ hạ container có sử dụng cần cầu bờ: tăng 50% đơn giá nâng/ hạ.
- Nâng/ hạ container đông lạnh: tăng 20% đơn giá nâng/ hạ.

2. Giá các dịch vụ khác:

Bảng 17

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|--|--|
| Xếp dỡ dịch chuyển container (bốc từ tàu đưa vào bãi, sau đó xếp xuống tàu khác trong cùng một cảng), trong đó: - Xếp dỡ từ tàu đưa vào bãi cảng - Bốc từ bãi cảng xếp xuống tàu | Tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi 75% đơn giá Tàu ↔ Bãi |
| Xếp dỡ đảo container trong cùng một hầm tàu | Tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ Bãi |
| Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu) | Tính bằng 55% đơn giá Tàu ↔ Bãi |
| Xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ, xếp xuống cùng tàu và không sử dụng phương tiện vận chuyển) | Tính bằng 100% đơn giá Tàu ↔ Bãi |
| Chằng buộc hoặc mở chằng buộc container trên tàu | 1 USD/chiếc |
| Rút ruột container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách | 65 USD/container 20' 115 USD/container 40' |
| Các trường hợp khác không nêu ở trên | Giá thỏa thuận |

3. Giá vệ sinh container: (bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/hạ container)

Bảng 18

Đơn vị tính: USD/container

| LOẠI CONTAINER | Quét/Rửa bằng nước |
|----------------|--------------------|
| - 20 feet | 9,50 |
| - 40 feet | 14,50 |

4. Giá chạy điện cho container đông lạnh:

Bảng 19

Đơn vị tính: USD/giờ/container

| LOẠI CONTAINER | Chạy điện cho container | Chạy thử container |
|----------------|-------------------------|--------------------|
|----------------|-------------------------|--------------------|

| | (có hàng) | (P.T.I) |
|-----------|-----------|---------|
| - 20 feet | 1,60 | 7,50 |
| - 40 feet | 2,00 | 11,50 |

- Thời gian tính: là thời gian thực tế có sử dụng điện của Cảng.
- Mức giá chạy điện cho container lạnh có hàng bao gồm: tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.
- Mức giá chạy thử container bao gồm: tiền điện, chi phí nâng/hạ và vận chuyển container trong bãi.

5. Giá thuê bãi container: (Container thường)

Bảng 20

Đơn vị tính: USD/container - ngày

| LOẠI CONTAINER | CÓ HÀNG | KHÔNG HÀNG |
|--------------------------|---------|------------|
| - Container 20 feet | 1,50 | 1,00 |
| - Container 40 feet | 3,00 | 1,50 |
| - Container trên 40 feet | 3,50 | 2,50 |

- Thời gian tính giá thuê bãi: kể từ thời điểm dỡ container từ tàu đưa vào bãi Cảng.
- Miễn 5 ngày giá thuê bãi đối với container nhập từ tàu/sà lan.
- Miễn 3 ngày giá thuê bãi đối với container xuất tàu/sà lan.
- Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá thuê bãi container theo thời gian thực tế thuê bãi Cảng.
- Giá thuê bãi container đông lạnh: tăng 50% đơn giá bảng 20.

PHẦN D

GIÁ THUÊ KHO, BÃI

I. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO NGÀY:

Bảng 21

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|---------------|-----------------------|
| 1. Thuê kho: | |
| - Các loại xe | 7,00 USD/chiếc – ngày |

| | |
|---------------------------------------|-----------------------|
| - Các loại hàng bao | 0,18 USD/tấn – ngày |
| - Bách hóa tạp phẩm, sắt thép kim khí | 0,15 USD/tấn – ngày |
| - Máy móc thiết bị, hàng khác | 0,30 USD/tấn – ngày |
| 2. Thuê bãi: | |
| - Các loại xe | 6,00 USD/chiếc – ngày |
| - Sắt thép, kim khí | 0,10 USD/tấn – ngày |
| - Hàng khác | 0,25 USD/tấn – ngày |

- Thời gian thuê kho/bãi:
- + Đối với hàng bao: tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập kho/ bãi cảng. Không tính cho hàng phân chia thừa thiếu (hàng đóng bao phần trăm).
- + Đối với hàng sắt thép, xe, thiết bị: tính từ khi tàu/sà lan cập bến.
- Khối lượng thuê kho/bãi: căn cứ khối lượng hàng thực tế thuê kho/bãi.

II. GIÁ THUÊ KHO/ BÃI TÍNH THEO THÁNG, M²: thỏa thuận.

III. MỨC LŨY TIẾN THUÊ KHO BÃI: Chỉ áp dụng khi Cảng có văn bản thông báo trước.

Bảng 22

| THỜI GIAN | MỨC TĂNG |
|--------------------------|---------------------------|
| - Từ ngày 31 đến ngày 45 | Tăng 30 % đơn giá cơ bản |
| - Từ ngày 46 đến ngày 60 | Tăng 50 % đơn giá cơ bản |
| - Từ ngày 61 trở đi | Tăng 100 % đơn giá cơ bản |

PHẦN E

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:

Bảng 23

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ | ĐƠN VỊ TÍNH |
|-------------|---------|----------------|
| - Công nhật | 25 | USD/ca - người |

II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, CẦU BẾN:

1. Thuê theo trọng lượng:

Bảng 24

Đơn vị tính: USD/tấn

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|---|------------|
| 1. Cần cầu bờ: | |
| - Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2 | 1,30 |
| - Hàng hóa Nhóm 3 | 1,10 |
| - Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5 | 1,30 |
| - Hàng hóa Nhóm 6 | 2,00 |
| Ghi chú: cầu điện, cầu ô tô phải với qua mạn tàu để xếp dỡ tính giá thỏa thuận. | |
| 2. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần | 1,00 |
| 3. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng: | |
| - Hàng hóa Nhóm 3 | 1,10 |
| - Các loại hàng khác | 1,60 |
| - Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nhóm 6 | Thỏa thuận |
| 4. Các loại phương tiện thiết bị khác chưa nêu ở trên: thỏa thuận giá thuê cho từng dịch vụ cụ thể. | |

2. Thuê theo thời gian:

2.1 Thuê các loại thiết bị, dụng cụ khác:

Bảng 25

Đơn vị tính: USD/giờ

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|--|---------|
| 1. Cần cầu bờ (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện) | |
| - Cầu bánh xích loại > 50T | 200 |
| - Cầu chuyên dùng trên 80T | 350 |
| - Cầu chân đế | 40 |

| | |
|---|-------------------------------|
| - Cầu ô tô | 30 |
| 2. Cần cầu nổi (Thời gian thuê tối thiểu là 2 giờ/ phương tiện) | |
| - Cần cầu nổi | 200 |
| - Trường hợp mã hàng nặng trên 30 tấn hoặc dài trên 20m | Thỏa thuận |
| 3. Các loại phương tiện khác (Thời gian thuê tối thiểu là 4 giờ = ½ ca, đơn giá cho thuê không bao gồm nhiên liệu): | |
| - Xe nâng ≤ 5 tấn | 15 |
| - Xe nâng > 5 tấn đến 10 tấn | 20 |
| - Xe nâng >10 tấn đến 20 tấn | 40 |
| - Xe nâng trên 20 tấn | 60 |
| - Xe gạt, xe gầu, xe cuốc | 15 |
| 4. Các thiết bị, dụng cụ khác | Thỏa thuận |
| 5. Cầu thang: | |
| - 2 ngày đầu | 300,00 USD/chiếc |
| - Từ ngày thứ 3 trở đi thu thêm | 100,00 USD/chiếc-ngày |
| 6. Mặt cầu cảng (làm sân khấu, tổ chức sự kiện hoặc mục đích khác...) | 1,15 USD/m ² /ngày |

PHẦN F

GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ: LÀM HÀNG TÀU RORO

Đơn vị tính: USD/chiếc

| | |
|---|-------|
| 1. Bốc xếp tàu – bãi: (bao gồm kiểm đếm, chằng buộc/ mở chằng buộc, lái xe lên/ xuống tàu) | |
| - Xe dưới 7 tấn | 28,00 |
| - Xe từ 7 tấn đến dưới 15 tấn | 41,00 |

| | |
|---|-----------------------|
| - Xe từ 15 tấn đến dưới 20 tấn | 91,00 |
| - Xe từ 20 tấn đến dưới 30 tấn | 121,00 |
| - Xe từ 30 tấn đến dưới 35 tấn | 152,00 |
| - Xe từ 35 tấn đến dưới 60 tấn | 177,00 |
| - Remooc có hàng: vận chuyển bằng đầu kéo của tàu | 63,00 |
| - Remooc có hàng: vận chuyển bằng đầu kéo của cảng | 126,00 |
| - Remooc không hàng | 50% đơn giá trên |
| - Đảo chuyển trên tàu | 75% đơn giá trên |
| - Đảo chuyển tại cầu cảng | 100% đơn giá trên |
| 2. Hàng hóa thông thường (tùy thuộc vào khả năng nâng hạ của thiết bị): | |
| - Hàng hóa dưới 2 tấn | 25,00 |
| - Hàng hóa từ 2 tấn đến dưới 5 tấn | 50,00 |
| - Hàng hóa từ 5 tấn đến dưới 16 tấn | 88,00 |
| - Hàng hóa nguy hiểm, phân loại theo IMDG | Tăng 50% đơn giá trên |
| 3. Các giá khác: | |
| - Vận chuyển xe bị hỏng | 151,00 |
| - Khởi động máy khi hết accquy | Miễn phí |
| - Thuê bãi remooc không hàng, USD/ngày/chiếc – miễn phí 10 ngày đầu | 2,00 |
| - Thuê bãi đầu kéo của tàu Roro khi làm hàng tại cảng (nếu có) | Miễn phí |
| - Giá an ninh cảng biển | 2,00 |
| 4. Nâng/ hạ hàng từ remooc tại bãi cảng: | |
| - Hàng hóa dưới 2 tấn (USD/kiện) | 6,00 |

| | |
|---|-------|
| - Hàng hóa từ 2 tấn đến dưới 5 tấn (USD/kiện) | 19,00 |
| - Hàng hóa từ 5 tấn đến dưới 16 tấn (USD/kiện) | 25,00 |
| - Cung cấp nhiên liệu (tối thiểu 5 lít) (USD/lần) | 2,00 |

Các giá không nêu ở trên khi thực hiện dịch vụ sẽ theo giá thoả thuận và Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước sẽ thực hiện kê khai giá bổ sung với Cơ quan quản lý giá theo quy định.